

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Định (trước đây) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 969/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét tờ trình số 3546/ TTr-CHHĐTVN ngày 4 tháng 8 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tờ trình số 3547/ TTr-CHHĐTVN ngày 4 tháng 8 năm

2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

1. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất mục II.3.a Điều 1 như sau:

“- Mục tiêu đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: không thay đổi.

+ Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 81 bến cảng đến 84 bến cảng (gồm 180 cầu cảng đến 185 cầu cảng.”

2. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất mục II.3.b (4) Điều 1 như sau:

“- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: không thay đổi.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: không thay đổi.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa: 04 bến cảng (gồm 08 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 13,9 triệu tấn đến 14,4 triệu tấn.

. Khu bến Nhơn Hội: 02 bến cảng (gồm 03 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng khách từ 150 nghìn lượt khách đến 200 nghìn lượt khách.

. Khu bến Phù Mỹ (gồm bến cảng tại huyện Phù Mỹ và bến cảng tại thị xã Hoài Nhơn): 03 bến cảng (gồm 09 cầu cảng), trong đó 02 bến cảng (gồm 05 cầu cảng) tại huyện Phù Mỹ đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hoá từ 3,8 triệu tấn đến 4,4 triệu tấn và 01 bến cảng (gồm 04 cầu cảng) tại thị xã Hoài Nhơn, phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư.

. Các khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại Đàm Thị Nại, vịnh Làng Mai và khu vực khác có đủ điều kiện.”

3. Sửa đổi mục III Điều 1 như sau:

“- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 34.000 ha (bao gồm các khu vực phát triển cảng biển, khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ và các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng), trong đó cảng biển là 17.500 ha.

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 606.000 ha (chưa bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố

trí công trình hàng hải là 900.000 ha). ”

4. Sửa đổi mục IV Điều 1 như sau:

“Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 359.500 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 72.800 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 286.700 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa). ”

5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “Dự báo lượng hàng hóa thông qua các nhóm cảng biển, cảng biển, khu bến cảng đến năm 2030” tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

6. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “Chi tiết quy mô các nhóm cảng biển, cảng biển, khu bến cảng đến năm 2030” tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phê duyệt sửa đổi, một số nội dung trong Quyết định số 969/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 Quy hoạch phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Sửa đổi mục I.1.a Điều 1 như sau:

“a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 17,65 triệu tấn đến 18,75 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,32 triệu TEU đến 0,37 triệu TEU); hành khách từ 150 nghìn lượt khách đến 200 nghìn lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 09 bến cảng gồm 20 cầu cảng với tổng chiều dài 5.104m.”

2. Sửa đổi mục I.2.b (1) Điều 1 như sau:

“(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa

+ Về hàng hóa thông qua: từ 13,85 triệu tấn đến 14,35 triệu tấn.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 04 bến cảng gồm 08 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.624 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Quy Nhơn: 04 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 998 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 8,35 triệu tấn đến 8,65 triệu tấn.

. Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 200 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,6 triệu tấn đến 1,8 triệu tấn.

. Bến cảng Thị Nại: 02 cầu cảng tổng hợp với tổng chiều dài 286 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,0 triệu tấn.

. Bến cảng quân sự Quy Nhơn: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 140 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,3 triệu tấn.

- Khu bến Nhơn Hội

+ Về hành khách thông qua: từ 150 nghìn lượt khách đến 200 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 02 bến cảng gồm 03 cầu cảng với tổng chiều dài 860 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Hải Giang: 01 cầu cảng dài 460 m, tiếp nhận tàu khách trọng tải đến 225.000 GT, đáp ứng nhu cầu thông qua từ 80 nghìn lượt khách đến 120 nghìn lượt khách.

. Bến cảng khách Nhơn Hội: 02 cầu cảng với tổng chiều dài 400 m, tiếp nhận tàu khách trọng tải đến 5.000 GT hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua từ 70 nghìn lượt khách đến 80 nghìn lượt khách.

- Khu bến Phù Mỹ (gồm bến cảng tại Phù Mỹ và bến cảng tại Hoài Nhơn): phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư.

+ Về hàng hóa thông qua: hàng hóa từ 3,8 triệu tấn đến 4,4 triệu tấn

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 03 bến cảng gồm 09 cầu cảng với tổng chiều dài 2.620 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Phù Mỹ tại Phù Mỹ (bến tổng hợp, container): 02 cầu cảng hàng container, tổng hợp, dài 600 m, tiếp nhận cỡ tàu đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,4 triệu tấn đến 3,0 triệu tấn.

. Bến cảng Phù Mỹ tại Phù Mỹ (bến lỏng/khí): 03 cầu cảng hàng lỏng, với tổng chiều dài 900 m, tiếp nhận cỡ tàu đến 150.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 1,4 triệu tấn.

. Bến cảng Phù Mỹ tại Hoài Nhơn: 04 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 1.120 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn (phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư).

- Các khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão tại Đầm Thị Nại, vịnh Làng Mai và khu vực khác có đủ điều kiện.”

3. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất mục II Điều 1 như sau:

“- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 217,3 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng.”

4. Sửa đổi mục III Điều 1 như sau:

“Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 11.870 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 1.250 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 10.620 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).”

5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “Dự báo hàng hóa thông qua cảng biển Bình Định đến năm 2030” tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định số 969/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này.

6. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “Danh mục quy hoạch chi tiết cảng biển Bình Định đến năm 2030” tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định số 969/QĐ-BXD ngày

30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo Quyết định này.

7. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “*Thông số quy hoạch luồng tàu cảng biển Bình Định đến năm 2030*” tại Phụ lục 04 kèm theo Quyết định số 969/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo Quyết định này.

8. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về “*Thông số quy hoạch các khu chuyển tải, bến phao cảng biển Bình Định đến năm 2030*” tại Phụ lục 05 kèm theo Quyết định số 969/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: chi tiết tại Phụ lục 06 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; các Vụ trưởng; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục 01

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ “DỰ BÁO LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CÁC NHÓM CẢNG BIỂN, CẢNG BIỂN, KHU BẾN CẢNG ĐẾN NĂM 2030”

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: triệu tấn

[illegible]

Phụ lục 02

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ “CHI TIẾT QUY MÔ CÁC NHÓM CẢNG BIỂN, CẢNG BIỂN,
KHU BẾN CẢNG ĐẾN NĂM 2030”**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

[illegible]

Phụ lục 03**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ “DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030”***(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)**Đơn vị: triệu tấn*

TT	Tên cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
	CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH	17,65	3,0	12,65	2,0	18,75	3,5	13,25	2,0
I	Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa	13,85	3,0	10,25	0,6	14,35	3,5	10,25	0,6
1	Bến cảng Quy Nhơn	8,35	2,10	6,25	-	8,65	2,40	6,25	-
2	Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn	1,60	0,50	1,10	-	1,80	0,70	1,10	-
3	Bến cảng Thị Nại	2,00	-	2,00	-	2,00	-	2,00	-
4	Bến cảng quân sự Quy Nhơn	1,30	0,40	0,90	-	1,30	0,40	0,90	-
	Bến phao xăng dầu	0,60	-	-	0,60	0,60	-	-	0,60
II	Khu bến Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bến cảng Hải Giang	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bến cảng khách Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Bến cảng Phù Mỹ (gồm các bến cảng tại huyện Phù Mỹ và Thị xã Hoài Nhơn)	3,8	-	2,4	1,4	4,4	-	3,0	1,4
1	Bến cảng Phù Mỹ tại Phù Mỹ (bến tổng hợp, container)	2,4	-	2,4	-	3,0	-	3,0	-

TT	Tên cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
2	Bến cảng Phù Mỹ tại Phù Mỹ (bến lỏng/khí)	1,4	-	-	1,4	1,4	-	-	1,4
3	Bến cảng Phù Mỹ tại Hoài Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 04
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ “CHI TIẾT QUY MÔ CÁC NHÓM CẢNG BIỂN, CẢNG BIỂN, KHU BẾN CẢNG ĐẾN NĂM 2030”
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng / Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng / Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
	CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH	8/1624			20/5104 ÷ 20/5104		30,39 ÷ 39,68	217,27	39,57	
	Bến cảng, cầu cảng chính	8/1624			20/5104 ÷ 20/5104		30,39 ÷ 39,68	217,27	39,57	
I	Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa									
	Bến cảng, cầu cảng chính	8/1624			8/1624 ÷ 8/1624		11,68 ÷ 14,93	55,89	9,84	
	Bến container, tổng hợp, rời	8/1624			8/1624 ÷ 8/1624		11,68 ÷ 14,93	55,89	9,84	
1	Bến cảng Quy Nhơn	4/998	63.500 giảm tải	TH, Cont.	4/998 ÷ 4/998	70.000	5,99 ÷ 7,99	48,30	5,94	Kết hợp bến khách
2	Bến cảng Tân cảng Quy Nhơn	1/200	50.000 giảm tải	TH, Cont.	1/200 ÷ 1/200	50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	2 ÷ 2,4	1,00	1,29	
3	Bến cảng Thị Nại	2/286	30.000 giảm tải	TH	2/286 ÷ 2/286	30.000	2,29 ÷ 2,86	3,01	1,65	
4	Bến cảng quân sự Quy Nhơn	1/140	15.000	TH, Cont.	1/140 ÷ 1/140	15.000	1,4 ÷ 1,68	2,36	0,96	

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng / Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng / Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
II	Khu bến Nhơn Hội									
	Bến cảng, cầu cảng chính				3/860 ÷ 3/860			19,82	8,03	
	Bến hành khách				3/860 ÷ 3/860			19,82	8,03	
1	Bến cảng Hải Giang			HK	1/460 ÷ 1/460	225.000GT		4,20	6,63	Các bến du thuyền phát triển theo năng lực và nhu cầu của nhà đầu tư
2	Bến cảng khách Nhơn Hội			HK	2/400 ÷ 2/400	5.000 GT hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện		15,62	1,40	Các bến du thuyền phát triển theo năng lực và nhu cầu của nhà đầu tư
III	Bến cảng Phù Mỹ (gồm các bến cảng tại huyện Phù Mỹ và Thị xã Hoài Nhơn									
	Bến cảng, cầu cảng chính				9/2620 ÷ 9/2620		18,71 ÷ 24,75	141,56	21,70	
	Bến container, tổng hợp, rời				6/1720 ÷ 6/1720		13,76 ÷ 18	104,85	13,49	
	Bến lỏng khí				3/900 ÷ 3/900		4,95 ÷ 6,75	36,71	8,21	
1	Bến cảng Phù Mỹ tại Phù Mỹ (bến tổng hợp, container)			TH, Cont.	2/600 ÷ 2/600	150.000	4,8 ÷ 6	58,91	5,19	Kết hợp khai thác hàng container

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng / Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng / Chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
					KB thấp ÷ KB cao					
2	Bến cảng Phù Mỹ tại Phù Mỹ (bến lồng/khí)			LK	3/900 ÷ 3/900	150.000	4,95 ÷ 6,75	36,71	8,21	
3	Bến cảng Phù Mỹ tại Hoài Nhơn			TH (*)	4/1120 ÷ 4/1120	150.000	8,96 ÷ 12	45,94	8,30	Phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Bình Định, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước chuẩn bị đầu tư.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ Cont.: container;

+ HK: khách;

+ LK: lồng/khí;

+ CK: cảng khác;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

Phụ lục 05
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ “THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU
CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030”
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Công trình	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030			
		Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Cỡ tàu (tấn)
I	Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa							
1	Luồng hàng hải Quy Nhơn	6,3	110	-11	7,14	140	-13	50.000
II	Khu bến Nhơn Hội							
1	Luồng vào bến cảng Hải Giang	-	-	-	4,4	200	-9,8	225.000 GT
2	Đoạn luồng vào bến cảng khách Nhơn Hội	-	-	-	2	60	-5,5	5.000 GT
III	Bến cảng Phù Mỹ							
1	Luồng hàng hải vào bến cảng Phù Mỹ tại Phù Mỹ				2,9	250	-19,5	150.000
2	Luồng hàng hải vào bến cảng Phù Mỹ tại Hoài Nhơn				1,6	230	-19,5	150.000

Ghi chú:

- Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.
- Chuẩn tắc luồng nhánh kết nối từ luồng công cộng vào các bến cảng: tùy thuộc vào cỡ tàu khai thác và nhu cầu, năng lực của doanh nghiệp cảng.
- Các tàu trọng tải lớn 50.000 tấn lợi dụng thủy triều hoặc giảm tải có mớn nước phù hợp để vào cảng Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa, Khu bến Nhơn Hội.
- Luồng hàng hải vào bến cảng Phù Mỹ do Nhà đầu tư thực hiện.

Phụ lục 06
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ
“CÁC KHU CHUYỂN TẢI, BẾN PHAO CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2030”
(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Khu chuyển tải, bến phao	Số lượng bến	Cỡ tàu (tấn)
	Tổng cộng	3 ÷ 5	
I	Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa	3 ÷ 5	
1	Khu neo chờ chuyển tải kết hợp tránh trú bão tại vịnh Quy Nhơn	2 ÷ 4	70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện
2	Bến phao xăng dầu	1	10.000 tấn

Ghi chú:

Các bến phao chuyển tải là kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.